

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST

Ngày 03-01-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Ngô Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

-Đại diện Viện K sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà
Bùi Thị Hậu - K sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 354/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 229/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Bùi Văn Đ**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị **Bùi Thị D** - Sinh năm 1991. Vắng mặt.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn C, xã GK, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại Đài Loan (Trung Quốc).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Bùi Quý K**, sinh năm 1953 và bà **Bùi Thị X**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn C, xã GK, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người được anh Đ ủy quyền về việc giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Ông **Nguyễn Ngọc T**. Địa chỉ: Số 436 Đ, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Bùi Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị D kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Gi, tỉnh Hải Dương), ngày 03/02/2012. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng gia đình anh Đ, tuy nhiên cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy con. Năm 2013 anh đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) và đầu năm 2013 chị D cũng về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Đến tháng 12/2020 chị D đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), trong thời gian ở nước ngoài vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm và liên lạc với nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị Bùi Thị D theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Bùi Văn Huy- sinh ngày 08/8/2012 hiện đang ở với ông Bùi Quý K và bà Bùi Thị X (là bố mẹ đẻ chị D). Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao con chung cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng. Do hiện nay chị D đang lao động tại nước ngoài nên anh nhất trí việc ông Bùi Quý K và bà Bùi Thị X (là bố mẹ đẻ chị D) tạm nuôi con chung trong thời gian chị D không có mặt ở Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung Hcó nguyện vọng ở cùng với mẹ là Bùi Thị D.

Tại lời khai của bà Vũ Thị Vuông (mẹ đẻ anh Bùi Văn Đ) thể hiện: Anh Bùi Văn Đ và chị Bùi Thị D được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong cuộc sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn, bà đã nhiều lần khuyên bảo, hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái nhưng không thành. Nay anh Đ có đơn xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

Tại lời khai của ông Bùi Quý K và bà Bùi Thị X (bố đẻ chị Bùi Thị D) thể hiện: Chị Bùi Thị D hiện đang sinh sống tại Đài Loan (Trung Quốc), địa chỉ cụ thể thì ông, bà không biết, nhưng chị D thường xuyên liên lạc qua điện thoại với gia đình. Ông bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho chị Bùi Thị D biết. Vợ chồng chị D, anh Đ xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ việc anh Đ không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác. Nay anh Đ có đơn xin ly hôn, ông bà đề nghị Tòa án hòa giải để anh chị về đoàn tụ, trường hợp anh Đ vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết. Sau khi nhận các văn bản tố tụng, ông bà đã thông báo cho chị D biết. Chị Bùi Thị D không gửi văn bản thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án nhưng có trao đổi với ông bà qua điện thoại và thể hiện quan điểm chấp nhận tha lỗi cho anh Đ để vợ chồng đoàn tụ và cho con cái đỡ khổ, trường hợp anh Đ vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết. Về con chung: Chị D có nguyện vọng nuôi con chung Bùi Văn Huy- sinh ngày 08/8/2012 và ủy quyền cho ông bà nuôi cháu trong thời gian chị không có mặt tại Việt Nam. Về tài sản chung không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông bà nhất trí sự ủy quyền của chị D về việc nuôi con chung, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi các đương sự đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Anh Bùi Văn Đ và chị Bùi Thị D kết hôn hợp pháp và sinh sống tại địa phương. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, tuy nhiên địa phương mong muốn anh chị về đoàn tụ, trường hợp đương sự vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh Bùi Văn Đ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị Bùi Thị D, ông Bùi Quý K, bà Bùi Thị X vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện K sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS), bị đơn giấu địa chỉ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ, Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/QBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Văn Đ ly hôn chị Bùi Thị D. Về con chung: Giao con chung Bùi Văn Huy- sinh ngày 08/8/2012 cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị D không ở Việt Nam, tạm giao cháu Huy cho ông Bùi Quý K và bà Bùi Thị X chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng. Anh Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện K sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn chị Bùi Thị D có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn C, xã GK, huyện Gi, tỉnh Hải Dương, hiện đang lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), không rõ địa chỉ cụ thể. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ và gia đình ông K không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị D ở nước ngoài. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, gia đình ông K vẫn thường xuyên liên lạc với chị D nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho gia đình để thông báo cho chị D biết việc anh Đ đề nghị giải quyết ly hôn và các thủ tục tố tụng khác. Gia đình đã nhận các văn bản tố tụng và đã thông báo cho chị D biết. Tại phiên tòa, chị D vắng mặt lần thứ hai, ông K, bà X, anh Đ có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn Đ và chị Bùi Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Gi, tỉnh Hải Dương, ngày 03/02/2012 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ

chồng bất đồng quan điểm, không có sự tin tưởng nhau. Chị Bùi Thị D không thể hiện quan điểm bằng văn bản nhưng thông qua việc liên lạc bằng điện thoại với gia đình, chị D xác định chấp nhận bỏ qua mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Hai bên gia đình đã tiến hành hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Mặc dù có thời gian vợ chồng cùng lao động ở Đài Loan (Trung Quốc) nhưng đã sống ly thân, không còn quan tâm và yêu thương nhau. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Bùi Văn Đ và chị Bùi Thị D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh Bùi Văn Đ ly hôn chị Bùi Thị D là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh Bùi Văn Đ và chị Bùi Thị D có một con chung là Bùi Văn Huy- sinh ngày 08/8/2012 hiện đang ở cùng với ông bà ngoại. Mặt khác, cháu Huy có nguyện vọng ở cùng với mẹ và gia đình ông K. Chị Bùi Thị D ủy quyền cho ông K, bà X nuôi cháu Huy trong thời gian chị không có mặt tại Việt Nam. Anh Đ nhất trí việc để ông K, bà X tạm nuôi cháu Huy. Để đảm bảo sự ổn định, quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, HĐXX chấp nhận giao cho chị Bùi Thị D nuôi dưỡng con chung Bùi Văn Huy, chấp nhận sự tự nguyện anh Đ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng. Như vậy là đảm bảo nguyện vọng của các đương sự và phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chị D không ở Việt Nam, tạm giao cháu Huy cho ông K, bà X chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu anh Đ có căn cứ cho rằng chị D không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì anh có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết phân chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật (nếu có).

[3] Về án phí: Anh Bùi Văn Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và phải chịu tiền án phí cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Bùi Văn Đ** ly hôn chị **Bùi Thị D**.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị D nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Văn Huy- sinh ngày 08/8/2012. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Bùi Văn Đ cấp dưỡng cho con chung Hsố tiền là 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2023 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Trong thời gian chị Bùi Thị D không có mặt tại Việt Nam, tạm giao con chung Hcho ông Bùi Quý K và bà Bùi Thị X chăm sóc, nuôi dưỡng.

Không ai được cản trở anh Bùi Văn Đ thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Bùi Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do ông Nguyễn Ngọc Tân đã nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001723 ngày 21 tháng 10 năm 2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Anh Bùi Văn Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng cho con.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Bùi Văn Đ; ông Bùi Quý K và bà Bùi Thị X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Chị Bùi Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, huyện Gi, Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân